

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 10 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 10 tháng đầu năm 2010 so với 10 tháng đầu năm 2009
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 10 năm 2009</i>	<i>Tháng 12 năm 2009</i>	<i>Tháng 9 năm 2010</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,04	109,66	107,58	101,05	108,75
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,84	111,91	108,71	101,32	109,78
1- Lương thực	113,89	116,13	106,30	101,89	111,74
2- Thực phẩm	111,68	111,07	109,41	101,22	109,21
3- Ăn uống ngoài gia đình	115,47	110,23	109,10	101,03	109,99
II, Đồ uống và thuốc lá	111,83	108,67	107,15	100,90	107,99
III, May mặc, mũ nón, giày dép	108,97	106,70	105,50	100,40	106,73
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	119,76	113,36	110,96	101,04	114,59
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,62	105,41	104,91	100,48	105,17
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	103,69	103,67	103,12	100,27	103,29
VII, Giao thông	113,37	105,97	102,99	100,20	113,95
VIII, Bưu chính viễn thông	90,16	93,99	94,14	99,93	95,71
IX, Giáo dục	123,58	119,19	119,03	103,90	108,65
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	106,09	104,23	104,13	100,16	103,31
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	115,13	111,26	109,57	100,70	111,66
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	161,80	138,01	113,47	107,87	137,45
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,36	108,37	103,52	100,60	107,21

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng